TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 103/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24/12/2025
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bảo Trâm

Các hội thẩm nhân dân: Ông Bạch Long Hạc

Ông Lê Đức Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Hữu Yến Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Giỏi Mạnh Phi - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 337/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung D, sinh năm 1992
Địa chỉ: A T, phường N, tỉnh Khánh Hòa.
Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Bùi Trần Thùy T, sinh năm 1994
Nơi đăng ký thường trú: A T, phường N, tỉnh Khánh Hòa. Chỗ ở: Căn hộ I Chung cư C, VCN P, phường N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Trung D *trình bày:*

Năm 2018, ông và bà Bùi Trần Thùy T tự nguyện yêu thương nhau và về sống chung, có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P. Quá trình chung sống, vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tính không hòa hợp; hai bên thường xuyên cãi vả liên quan đến công việc, tiền bạc và cách chăm sóc, giáo dục con cái. Mặc dù ông và bà T đã nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Từ năm 2024 đến nay, ông và bà T không còn chung sống với nhau; bà T dẫn theo con chung và thuê trọ tại Căn hộ I Chung cư C, VCN P, phường N, tỉnh Khánh Hòa. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông đồng ý giao con chung Nguyễn Thùy Đan T1 (sinh ngày 08/8/2018) cho bà T nuôi dưỡng vì hiện tại cháu đang sinh sống cùng mẹ. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng, kể từ ngày bản

án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

- *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà* Bùi Trần Thùy T *không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.*

- Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn hiện đang sinh sống cư trú tại phường N, tỉnh Khánh Hòa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Khánh Hòa theo quy định tại tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 2 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ông Nguyễn Trung D và bà Bùi Trần Thùy T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10 vào ngày 14/3/2018 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian chung sống, giữa ông D và bà T đã xảy ra mâu thuẫn kéo dài và hiện tại hai bên đã không còn chung sống với nhau. Qua lời trình bày của nguyên đơn cho thấy cuộc sống chung vợ chồng không còn hòa hợp, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vả liên quan đến công việc, tiền bạc và cách chăm sóc, giáo dục con cái. Ông D xác định không còn tình cảm yêu thương, không thể quay về chung sống với bà T và nhất quyết xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà T đến Tòa để lấy lời khai liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như các phiên hòa giải để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nhưng bà T không đến Tòa làm việc, không có trình bày và tại phiên tòa bà T cũng vắng mặt không có lý do. Điều này cho thấy bà T có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến quan hệ hôn nhân của vợ chồng, không muốn hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình. Xét tình cảm vợ chồng giữa ông D và bà T đã rạn nứt, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông D có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Quá trình giải quyết vụ án, con chung Nguyễn Thùy Đan T1 (sinh ngày 08/8/2018) đã trên 07 tuổi nên theo quy định khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án phải xem xét nguyện vọng của cháu T1 khi giải quyết việc giao con sau ly hôn. Tuy nhiên, Tòa án không thu thập được ý kiến của cháu T1 vì cháu đang sống cùng bà T; bà T không đến Tòa làm việc và cũng không đồng ý để ông D đưa cháu đến Tòa để lấy lời khai.

Mặc dù Tòa án không ghi nhận được lời khai của cháu T1 nhưng căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án hồ sơ và lời khai của nguyên đơn thể hiện từ khi vợ chồng ông D sống ly thân thì cháu T1 được bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và có cuộc sống ổn định. Xét thấy bà T có nơi ở, việc làm, thu nhập ổn định nên đáp ứng tốt các điều kiện chăm sóc về vật chất, tinh thần cho con chung; việc thay đổi môi trường sống hiện tại có thể ảnh hưởng đến tâm lý và học tập của con chung và ông D đồng ý giao con cho bà T nuôi dưỡng. Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thùy Đan T1 cho bà Bùi Trần Thùy T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Trung D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành. Xét thấy, bị đơn không có ý kiến về vấn đề này; mức cấp dưỡng phù hợp với khả năng của ông D và đảm bảo quyền lợi của con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông D xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét. Do bị đơn bà T chưa có lời khai về vấn đề này nếu sau này đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4] Về án phí: Ông D phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Trung D được ly hôn với bà Bùi Trần Thùy T

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thùy Đan T1 *(sinh ngày 08/8/2018)* cho bà Bùi Trần Thùy T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Trung D phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng thuộc trường hợp chấm dứt theo Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp chăm sóc nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Trung D xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Trung D phải nộp 600.000 đồng tiền án phí *(trong đó có 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung)* nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003975 ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang *(nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 - Khánh Hòa)*. Vì vậy, ông D phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

5. Quy định chung: Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND Khu vực 1 - Khánh Hòa;
- UBND phường Phường Lộc Thọ, Tp. Nha Trang - nay là phường Nha Trang *(Nơi đăng ký kết hôn)*;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Bảo Trâm